

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng độ tuổi	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 1	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 2	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 3	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2021 – 2022

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp														
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5						
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL					
I	Tổng số học sinh	1560		247		289		298		423		303						
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1560		247		289		298		423		303						
III	Số học sinh chia theo năng lực																	
1	Năng lực chung																	
1.1	Tự chủ và tự học/Tự phục vụ, tự quản	1560		247		289		298		423		303						
	- Tốt	1036	66.4	155	62.8	163	56.4	220	73.8	292	69.0	206	68.0					
	- Đạt	524	33.6	92	37.2	126	43.6	78	26.2	131	31.0	97	32.0					
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0					
1.2	Giáo tiếp và hợp tác/Hợp tác	1560		247		289		298		423		303						
	- Tốt	974	62.4	159	64.4	177	61.2	190	63.8	274	64.8	174	57.4					
	- Đạt	586	37.6	88	35.6	112	38.8	108	36.2	149	35.2	129	42.6					
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	2	0.6	0	0.0	0	0.0	0	0.0					
1.3	GQVĐ và sáng tạo/Tự học và GQVĐ	1560		247		289		298		423		303						
	- Tốt	616	39.5	118	47.8	126	43.6	100	33.6	169	40.0	103	34.0					
	- Đạt	944	60.5	129	52.2	163	56.4	198	66.4	254	60.0	200	66.0					
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0					
2	Năng lực đặc thù																	
2.1	Ngôn ngữ	536		247		289												
	- Tốt	273	50.9	124	50.2	149	51.6											

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Đạt	263	49.1	123	49.8	140	48.4						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
2.2	Tính toán	536		247		289							
	- Tốt	347	54.7	153	61.9	194	67.1						
	- Đạt	189	35.3	94	38.1	95	32.9						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
2.3	Khoa học	536		247		289							
	- Tốt	254	47.4	108	43.7	146	50.5						
	- Đạt	282	42.6	139	56.3	143	49.5						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
2.4	Thẩm mĩ	536		247		289							
	- Tốt	220	41.0	106	42.9	114	39.4						
	- Đạt	316	59.0	141	57.1	175	60.6						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
2.5	Thể chất	536		247		289							
	- Tốt	223	41.6	104	42.1	119	41.2						
	- Đạt	313	58.4	143	57.9	170	58.8						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất												
I	Yêu nước	536		247		289							
	- Tốt	407	75.9	189	76.5	218	75.4						
	- Đạt	129	24.1	58	23.5	71	24.6						
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
2	Chăm chỉ/Chăm học, chăm làm	1560		247		289		298		423		303	
	- Tốt	665	42.6	140	56.7	159	55.0	100	33.6	163	38.5	103	34.0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Đạt	895	57.4	107	43.3	130	45.0	198	66.4	260	61.5	200	66.0
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3	Trách nhiệm/Tự tin, trách nhiệm	1560		247		289		298		423		303	
	- Tốt	975	62.5	159	64.4	176	60.9	184	61.7	260	61.5	196	64.7
	- Đạt	585	37.5	88	35.6	113	39.1	114	38.3	163	38.5	107	35.3
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4	Trung thực/Trung thực, kỷ luật	1560		247		289		298		423		303	
	- Tốt	1092	70.0	157	63.6	207	71.6	201	67.4	320	75.7	207	68.3
	- Đạt	468	30.0	90	36.4	82	28.4	97	32.6	103	24.3	96	31.7
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5	Nhân ái/Đoàn kết, yêu thương	1560		247		289		298		423		303	
	- Tốt	1170	75.0	171	69.2	206	71.3	226	75.8	339	80.1	228	75.2
	- Đạt	390	25.0	76	30.8	83	28.7	72	24.2	84	19.9	75	24.8
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập												
1	Môn Tiếng Việt	1560		247		289		298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	822	52.7	143	57.9	150	51.9	149	50.0	221	52.2	159	52.5
	- Hoàn thành	737	47.2	103	41.7	139	48.1	149	50.0	202	47.8	144	47.5
	- Chưa hoàn thành	1	0.1	1	0.4	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Môn Toán	1560		247		289		298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	963	61.7	167	67.6	197	68.2	151	50.7	272	64.1	176	58.1
	- Hoàn thành	595	38.2	79	32.0	91	31.5	147	49.3	151	35.9	127	41.9
	- Chưa hoàn thành	2	0.1	1	0.4	1	0.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3	Môn Đạo đức	1560		247		289		298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	812	52.1	125	50.6	162	56.1	156	52.3	225	53.2	144	47.5

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp													
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5					
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL				
	- Hoàn thành	748	47.9	122	49.4	127	43.9	142	47.7	198	46.8	159	52.5				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	834		247		289		298									
	- Hoàn thành tốt	485	58.2	149	60.3	154	53.3	182	61.1								
	- Hoàn thành	349	41.8	98	39.7	135	46.7	116	38.9								
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0								
5	Môn Khoa học	726								423		303					
	- Hoàn thành tốt	461	63.5							287	67.8	174	57.4				
	- Hoàn thành	265	36.5							136	32.2	129	42.6				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0							0	0.0	0	0.0				
6	Môn Lịch sử và Địa lý	726								423		303					
	- Hoàn thành tốt	512	70.5							294	69.5	218	71.9				
	- Hoàn thành	214	29.5							129	30.5	85	28.1				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0							0	0.0	0	0.0				
7	Môn Thủ công (Kỹ thuật)	1024						298		423		303					
	- Hoàn thành tốt	630	40.4					162	54.4	281	66.2	187	61.7				
	- Hoàn thành	394	59.6					136	45.6	142	33.8	116	38.3				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0				
8	Môn Âm nhạc	1560		247		289		298		423		303					
	- Hoàn thành tốt	585	37.5	107	43.3	121	41.9	104	34.9	151	35.7	102	33.7				
	- Hoàn thành	975	62.5	140	56.7	168	58.1	194	65.1	272	64.3	201	66.3				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
9	Môn Mỹ thuật	1560		247		289		298		423		303					
	- Hoàn thành tốt	572	36.7	105	42.5	120	41.5	102	34.2	146	34.5	99	32.7				
	- Hoàn thành	988	63.3	142	57.5	169	58.5	196	65.8	277	65.5	204	67.3				

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
10	Môn Thể dục	1560		247		289		298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	577	37.0	104	42.1	116	40.1	102	34.2	154	36.4	101	33.3
	- Hoàn thành	983	63.0	143	57.9	173	59.9	196	65.8	269	63.6	202	66.7
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
11	Hoạt động trải nghiệm	536		247		289							
	- Hoàn thành tốt	295	55.0	147	59.5	148	51.2						
	- Hoàn thành	241	45.0	100	40.5	141	48.8						
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0						
12	Môn Ngoại ngữ	1024						298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	405	39.6					117	39.3	174	41.1	114	37.6
	- Hoàn thành	619	60.4					181	60.7	249	58.9	189	62.4
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
13	Môn Tin học	1024						298		423		303	
	- Hoàn thành tốt	529	51.7					163	54.7	210	49.6	156	51.5
	- Hoàn thành	495	48.3					135	45.3	213	50.4	147	48.5
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC SÀI ĐỒNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/33	1,1 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6975	4,6 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3600	2,4 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2150	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	1700	-
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	-
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	288	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	-
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	54	-
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục	18	-
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động đội	36	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)	161	Số bộ/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	161	-
1.1	Khối lớp 1	30	5
1.2	Khối lớp 2	30	5
1.3	Khối lớp 3	36	5
1.4	Khối lớp 4	30	5
1.5	Khối lớp 5	32	4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	-
2.1	Khối lớp 1	0	-
2.2	Khối lớp 2	0	-
2.3	Khối lớp 3	0	-
2.4	Khối lớp 4	0	-
2.5	Khối lớp 5	0	-
VIII	Tổng số máy tính đang được sử dụng	100	10 HS/bộ

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC SÀI ĐỒNG

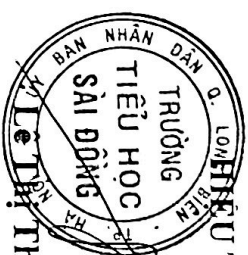
THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	≤ 50	0	1	44	4	1	0	9	30	9	9	36	0	
	Giáo viên	42	0	0	40	2	0	0	6	30	6	9	33		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt	9	0	0	9	0	0	0	1	6	2	4	5		
1	Ngoại ngữ	1			1					1		1			
2	Tin học	1			1					1		1			
3	Âm nhạc	2			2					2		1	1		
4	Mỹ thuật	2			2				1	1		1	1		
5	Thể dục	3			3					1	2		3		
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	0	3		3		
1	Hiệu trưởng	1		1							1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	Nhân viên	5	0	0	2	2	1	0	3	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
3	Nhân viên y tế	1				1			1						
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1		1						

Sài Gòn, ngày 05 tháng 9 năm 2022


 HỘI TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 SÀI ĐỒNG
 Lê Thị Thanh Phương

